

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 47
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 – 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên, tên Công ty bằng tiếng nước ngoài Building Materials Corporation No.1 Company Limited, tên viết tắt FiCo Co., Ltd (sau đây gọi tắt là 'Tổng Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 5 đã được phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty là 32.719.022.078 đồng (lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc 31/12/2013 là 42.904.132.036 đồng).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông	Vũ Trọng Tuấn	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Quang Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Bà	Ngô Thị Việt Hoa	Thành viên	
Ông	Nguyễn Tiến Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/7/2014
Ông	Nguyễn Xuân Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/7/2014

KIỂM SOÁT VIÊN

Ông	Đào Quang Sơn	Kiểm soát viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 22/7/2014
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	
Ông	Đặng Xuân Long	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	
Ông	Nguyễn Xuân Thành	Kiểm soát viên chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 25/7/2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Ông	Huỳnh Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/11/2014
Ông	Nguyễn Tiến Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/5/2014
Ông	Chu Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Đặng Nam Liên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Hồ Đình Thuần	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 263/QĐ-BXD về việc Phê duyệt giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 tại ngày 01/01/2014. Hiện nay Tổng Công ty đang thực hiện các công việc tiếp theo để cổ phần hóa theo quy định hiện hành. Theo đó, số liệu tài chính tại ngày 01/01/2014 (số đầu năm) của Tổng Công ty sẽ được điều chỉnh lại theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi Công ty mẹ của Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 – TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 02 năm 2015

Số: 0942/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên được lập ngày 26/02/2015, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373 -
2013 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 05 tháng 04 năm 2015

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 -
2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.611.162.422.826	1.234.911.547.163
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	82.430.498.127	71.239.666.451
111	1. Tiền		54.372.598.590	54.188.454.016
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.057.899.537	17.051.212.435
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.058.164.200	9.054.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	10.058.164.200	9.054.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		821.200.384.375	755.704.531.823
131	1. Phải thu khách hàng		666.965.732.979	547.951.799.852
132	2. Trả trước cho người bán		26.561.772.805	78.729.453.405
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	162.907.633.077	164.569.397.497
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(35.234.754.486)	(35.546.118.931)
140	IV. Hàng tồn kho		646.946.324.617	370.693.147.295
141	1. Hàng tồn kho	V.04	647.026.238.890	370.773.061.568
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(79.914.273)	(79.914.273)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.527.051.507	28.220.201.594
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	2.409.393.020	6.021.241.321
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		43.569.969.977	18.059.340.710
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.06	0	24.497
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	4.547.688.510	4.139.595.066
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		877.787.655.727	844.663.700.781
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		39.958.711.876	47.032.007.341
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	33.192.536.501	39.438.288.020
222	- Nguyên giá		77.525.587.613	77.067.769.714
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(44.333.051.112)	(37.629.481.694)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	1.252.904.545	1.542.036.363
225	- Nguyên giá		1.734.790.909	1.734.790.909
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(481.886.364)	(192.754.546)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	5.362.874.465	5.784.586.032
228	- Nguyên giá		9.665.448.941	9.665.448.941
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.302.574.476)	(3.880.862.909)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	150.396.365	267.096.926
240	III. Bất động sản đầu tư	V.12	19.742.984.090	23.871.298.774
241	- Nguyên giá		22.910.382.145	26.467.275.069
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.167.398.055)	(2.595.976.295)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		758.422.532.142	712.399.492.900
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.13	479.071.495.390	479.071.495.390
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.14	259.322.271.000	258.582.271.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.15	93.190.285.603	47.907.246.361
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.16	(73.161.519.851)	(73.161.519.851)
260	V. Tài sản dài hạn khác		59.663.427.619	61.360.901.766
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.17	58.555.537.634	60.253.011.781
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.18	1.107.889.985	1.107.889.985
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.488.950.078.553	2.079.575.247.944

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.315.885.266.791	938.686.106.727
310	I. Nợ ngắn hạn		1.232.919.376.991	854.131.575.479
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.19	584.212.449.330	445.812.532.678
312	2. Phải trả người bán		481.903.823.213	264.617.998.885
313	3. Người mua trả tiền trước		21.740.420.668	10.459.374.358
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.20	36.126.949.288	31.182.425.857
315	5. Phải trả người lao động		10.624.495.448	9.680.252.746
316	6. Chi phí phải trả	V.21	22.101.406.250	27.038.886.167
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.22	50.639.474.169	34.020.911.412
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.570.358.625	31.319.193.376
330	II. Nợ dài hạn		82.965.889.800	84.554.531.248
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.23	74.438.758.102	74.420.728.196
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.24	725.633.500	1.306.140.280
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		2.612.319.979	2.612.319.979
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.25	5.189.178.219	6.215.342.793
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0	0
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.173.064.811.762	1.140.889.141.217
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.26	1.173.064.811.762	1.140.345.062.382
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		808.602.390.404	808.602.390.404
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		117.479.483.714	117.479.483.714
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		0	0
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.846.769.128	4.127.747.038
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
422	12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp		210.136.168.516	210.135.441.226
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	544.078.835
432	1. Nguồn kinh phí	V.27	0	544.078.835
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.488.950.078.553	2.079.575.247.944

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
<i>Đồng USD</i>		75.009,25	75.627,51
<i>Đồng EUR</i>		300,10	0,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu

Lê Minh Đức

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2015



Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Bình



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.28	3.355.615.897.210	2.661.189.931.201
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.29	5.350.435.295	1.164.464.807
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.30	3.350.265.461.915	2.660.025.466.394
11	Giá vốn hàng bán	VI.31	3.069.214.063.211	2.483.222.517.765
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		281.051.398.704	176.802.948.629
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.32	9.595.466.180	38.488.638.063
22	Chi phí tài chính	VI.33	52.175.515.762	56.588.059.397
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>42.198.227.191</i>	<i>34.502.855.257</i>
24	Chi phí bán hàng		128.385.981.754	66.568.518.769
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		81.412.827.907	64.662.996.510
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.672.539.461	27.472.012.016
31	Thu nhập khác	VI.34	15.297.044.749	25.821.292.579
32	Chi phí khác	VI.35	3.022.423.294	5.490.188.017
40	Lợi nhuận khác		12.274.621.455	20.331.104.562
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.947.160.916	47.803.116.578
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.36	8.228.138.838	4.898.984.542
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32.719.022.078	42.904.132.036



Người lập biểu
Lê Minh Đức
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 02 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Thái Bình




Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2014*Theo phương pháp gián tiếp**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	32.719.022.078	47.803.116.578
2. Điều chỉnh cho các khoản		43.925.522.777	27.471.180.276
- Khấu hao TSCĐ	2	8.976.968.317	9.448.287.745
- Các khoản dự phòng	3	311.364.445	10.861.890.988
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(11.760.565)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.549.276.611)	(28.145.708.252)
- Chi phí lãi vay	6	42.198.227.191	35.306.709.795
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	76.644.544.855	75.274.296.854
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(71.023.393.032)	(161.918.049.483)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(276.253.177.322)	(39.581.290.407)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.556.585.379.787	924.561.302.702
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	5.309.322.448	(3.653.736.996)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(42.198.227.191)	(34.502.855.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.133.035.716)	(4.201.675.362)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	627.246.316	832.366.222
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(66.345.773)	(3.672.809.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.242.492.314.372	753.137.548.277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.829.606.222)	(2.575.731.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.177.140.505	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.740.000.000)	(6.122.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.549.276.611	5.847.451.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.843.189.106)	(2.851.080.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2014 (tiếp theo)*Theo phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.096.774.074.803	789.761.763.659
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.313.663.622.178)	(1.591.337.099.572)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(580.506.780)	(395.451.140)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.217.470.054.155)	(801.970.787.053)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	11.179.071.111	(51.684.318.958)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	71.239.666.451	122.923.985.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.760.565	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	82.430.498.127	71.239.666.451



Người lập biểu

Lê Minh Đức

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2015



Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Bình



 Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2014

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tiền thân Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Tổng Công ty hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 5 đã được phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Tên giao dịch quốc tế: Building Materials Corporation No.1 Company Limited

Tên viết tắt: FICO Co., Ltd

Điện thoại: 0838 230 809

Fax: 0838 213 233

Mã số thuế: 0300402493

Website: www.fico.com.vn

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Tổng Công ty còn có các chi nhánh như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Xí nghiệp Khai thác đá Thống nhất.	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Công ty Địa ốc FiCO	Số 348 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 003
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Công ty Cát Cam Ranh FiCO	Thôn Tân Hải, Xã Cam Hải Tây, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 006

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 005
6	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 010
7	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Bình Phước	Tổ 40, khu phố Thới Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 012 Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 20/12/2014 theo QĐ số 123/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty VLXD số 1-TNHH MTV và Thông báo số 15/SKHĐT-ĐKKD ngày 19/01/2015 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.
8	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 013
9	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 014

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng);
- Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ);
- Hoạt động tư vấn quản lý (Tư vấn đầu tư – trừ tư vấn tài chính, kế toán);

Hoạt động chính của Tổng Công ty (tiếp theo):

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công nhân ngành xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng);
- Giáo dục khác (Đào tạo nguồn nhân lực);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng – không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ);
- Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu) ./.

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quang Trung – Tổng Giám đốc (sinh ngày 03/9/1972; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Hộ chiếu số B5672217 do Cục Quản lý Xuất nhập cảnh cấp ngày 10/8/2011; Địa chỉ thường trú: số 25 Đường 3, Khu tập thể F361, đường An Dương Vương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung lần thứ 5 ngày 02 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp là 903.000.000.000 đồng (Chín trăm lẻ ba tỷ đồng./.)

Thông tin về Chủ sở hữu

Tên chủ sở hữu : Bộ Xây dựng

Địa chỉ trụ sở chính : Số 37 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty Con: Đến thời điểm ngày 31/12/2014, Tổng Công ty có ba (03) Công ty con như sau:

Sst	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Số 433, đại lộ 30/4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	61,02%	61,02%	Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
2	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Km 50, quốc lộ 51, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	73,87%	73,87%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Số 37 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	64,24%	64,24%	Gia công cơ khí và tráng phủ kim loại; buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng

Công ty Liên kết, liên doanh: Đến thời điểm ngày 31/12/2014, Tổng Công ty có mười một (11) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Sst	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Căn hộ Vườn phó Việt Nam	Số 59 Ngô Tất Tố, Phường 21, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	24,73%	24,73%	Đầu tư Dự án Bất động sản Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD, kinh doanh vật tư kỹ thuật thiết bị xây dựng. Đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng. Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Áp Cầu Hang, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	24,86%	24,86%	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở; Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản; Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, đây chuyên công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng.
3	Công ty Cổ phần Vitaly	Đường N1, khu SX tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	27%	27%	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
4	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	Số 119 Điện Biên Phủ, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,46%	20,46%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung: Gạch xây, ngói lợp, gạch lát nền, gạch trang trí, gạch ngói trang men
5	Công ty Cổ phần Havali – FiCO	Số 65 đường số 3, cư xá Chu Văn An, phường 26, quận Bình Thạnh, TP.HCM	20%	20%	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa
6	Công ty TNHH Xây dựng FiCO – Corea	Lầu 3, Tòa nhà Broadway E, số 2 đường Bertrand Russell, phường Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	49,5%	49,5%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án xây dựng
7	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Số 65 Trần Quốc Hoàn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	29%	29%	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Dịch vụ quản lý khu chung cư - nhà cao tầng
8	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	42,78%	42,78%	Sản xuất gạch ốp lát
9	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Số 408 đường Nguyễn Huệ, phường Phú Thịnh, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	30%	30%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
10	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 11A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	45%	45%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic
11	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Số 60 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	45%	45%	Sản xuất bê tông thương phẩm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

- Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

- Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi không quá một năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

06. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Tổng Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định của Tổng Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Quyền sử dụng đất	15
Phần mềm quản lý	03

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư các khoản đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận là các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty. Tổng Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty trước đây. Hiện nay, Tổng Công ty tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ - công ty con.

16. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư tài chính. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch và số dư nội bộ Tổng Công ty và các đơn vị với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

20. Thay đổi chính sách kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty đang thực hiện việc cổ phần hóa nên ngoài việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên, Tổng Công ty thực hiện việc xử lý tài chính theo hướng dẫn đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Theo đó, cho năm tài chính 2014 Tổng Công ty không xem xét đến việc trích lập các khoản dự phòng, bao gồm: dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng hàng tồn kho, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng phải trả dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2.152.133.150	1.173.259.769
Tiền gửi ngân hàng	52.220.465.440	53.015.194.247
Các khoản tương đương tiền (*)	28.057.899.537	17.051.212.435
Cộng	<u>82.430.498.127</u>	<u>71.239.666.451</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất dao động từ 4,2 – 5,3%/năm

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	1.004.164.200	0
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	1.004.164.200	0
Công ty CP bê tông Fico Pan – United vay	9.054.000.000	9.054.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	10.058.164.200	9.054.000.000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Vitaly	28.238.971.950	28.238.971.950
Công ty Cổ phần Vitaly (tiền bán cổ phần)	2.130.513.493	2.130.513.493
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	28.981.953.999	28.981.953.999
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	21.671.917.732	34.479.149.674
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	22.935.400.945
Phải thu dự án Khu dân cư Vitaly và Khu phố 4	5.118.888.000	5.118.888.000
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	4.148.997.475	4.148.997.475
Công ty Cổ phần Havali - FiCO	5.184.348.069	5.184.348.069
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	435.305.833	2.385.305.833
Trường Trung cấp nghề Công nghiệp và Xây dựng FiCO	1.773.000.000	1.773.000.000
Tổng Công ty Viglacera	130.249.213	130.249.213
Công ty Trường An	1.689.603.471	1.689.603.471
Phải thu Công ty Mía đường vốn góp đầu tư	775.748.736	1.375.748.736
Công ty RC - tiền thu chênh lệch CC Trần Quang Khải	980.164.815	980.164.815
Phải thu lãi vay do tính trùng	0	1.346.107.527
Phải thu các khoản bảo hiểm	131.653.588	82.369.132
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	14.925.156.701	16.270.478.574
Phải thu các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia	3.432.087.000	4.812.867.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng tổng hợp	0	30.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO	1.830.040.000	1.830.040.000
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	0	1.350.580.000
- Công ty Cổ phần Phước Hòa - FiCO	1.602.047.000	1.602.047.000
Công ty Cổ phần BT 20 Cửu Long chi phí QLDH, chi phí bảo hành giữ lại	16.877.611.649	0
Phải thu theo kết luận Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX về giá trị dự án CC Horizon 214 Trần Quang Khải	1.050.254.813	1.089.757.813
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	60.780.310	52.688.224
Các khoản phải thu khác	2.235.025.285	1.362.833.554
Cộng	162.907.633.077	164.569.397.497

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	90.781.923	442.107.094
Nguyên liệu, vật liệu	2.963.242.905	2.368.793.135
Công cụ, dụng cụ	993.215.915	471.699.420
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.080.598.913	201.532.558.213
Thành phẩm	10.223.302.812	8.195.634.949
Hàng hoá	425.250.356.920	150.896.542.877
Hàng gửi đi bán	606.557.684	47.544.062
Hàng hóa bất động sản	6.818.181.818	6.818.181.818
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(79.914.273)	(79.914.273)
Giá trị thuần thực hiện được	646.946.324.617	370.693.147.295

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 646.946.324.617 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	485.315.028	345.946.401
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ tại Nhà máy cán kéo	185.773.026	2.969.520.753
Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	0	2.526.512.710
Chi phí thuê đất	930.820.474	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	34.340.270	38.636.457
Chi phí lưu kho, vận chuyển, bốc xếp	773.144.222	0
Chi phí thuê văn phòng tại Hà Nội	0	140.625.000
Cộng	2.409.393.020	6.021.241.321

06. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	0	24.497
Cộng	0	24.497

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	623.250.000	177.262.613
Tạm ứng	1.826.424.224	1.843.219.870
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.098.014.286	2.119.112.583
Cộng	4.547.688.510	4.139.595.066

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem phụ lục 01)

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	1.734.790.909	1.734.790.909
Mua trong năm			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	0	1.734.790.909	1.734.790.909
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	0	192.754.546	192.754.546
Khấu hao trong năm		289.131.818	289.131.818
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	0	481.886.364	481.886.364
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	0	1.542.036.363	1.542.036.363
Tại ngày cuối năm	0	1.252.904.545	1.252.904.545

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và các mô	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.350.921.110	314.527.831	9.665.448.941
Mua trong năm			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	9.350.921.110	314.527.831	9.665.448.941
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	3.592.545.737	288.317.172	3.880.862.909
Khấu hao trong năm	395.500.908	26.210.659	421.711.567
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	3.988.046.645	314.527.831	4.302.574.476
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.758.375.373	26.210.659	5.784.586.032
Tại ngày cuối năm	5.362.874.465	0	5.362.874.465

11. Chi phí xây dựng dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Nhà xưởng sàng	0	184.062.443
Dự án Chế biến cát	135.895.365	0
Chi phí cấp giấy chứng nhận QSD đất Cát Cam Ranh	14.501.000	0
Nhà tập thể khu vực văn phòng	0	83.034.483
Cộng	150.396.365	267.096.926

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Khu Thương mại Dịch vụ CC Vạn Đô</i>	<i>Khu Thương mại CC Horizon</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.832.417.430	15.634.857.639	26.467.275.069
Tăng trong năm			0
Giảm trong năm		(3.556.892.924)	(3.556.892.924)
Số dư cuối năm	10.832.417.430	12.077.964.715	22.910.382.145
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	1.718.060.665	877.915.630	2.595.976.295
Khấu hao trong năm	433.296.696	138.125.064	571.421.760
Giảm trong năm			0
Số dư cuối năm	2.151.357.361	1.016.040.694	3.167.398.055
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.114.356.765	14.756.942.009	23.871.298.774
Tại ngày cuối năm	8.681.060.069	11.061.924.021	19.742.984.090

13. Đầu tư vào công ty con

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	434.955.336.196	434.955.336.196
Công ty Cổ phần Phước Hòa - FiCO	24.843.992.000	24.843.992.000
Công ty Cổ phần CKXD Tân Định - FiCO	19.272.167.194	19.272.167.194
Cộng	479.071.495.390	479.071.495.390

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp liên doanh	77.280.000.000	77.280.000.000
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	77.280.000.000	77.280.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	182.042.271.000	181.302.271.000
Công ty Cổ phần Hóa An	48.382.036.000	48.382.036.000
Công ty Cổ phần Vitaly	22.062.000.000	22.062.000.000
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	12.442.000.000	12.442.000.000
Công ty Cổ phần Havali - FiCO	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	15.592.500.000	15.592.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.988.735.000	22.988.735.000
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	25.635.000.000	25.635.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	5.340.000.000	5.100.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	2.000.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	259.322.271.000	258.582.271.000

15. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư cổ phiếu	772.200.000	772.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec	772.200.000	772.200.000
Đầu tư trái phiếu	0	0

15. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	92.418.085.603	47.135.046.361
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng	293.330.739	293.330.739
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh	3.457.500.000	3.457.500.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	6.750.000.000	6.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	3.200.000.000	3.200.000.000
- Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	5.732.190.000	5.732.190.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư CN Sài Gòn Secoin	2.246.750.000	2.246.750.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh VLXD FiCO	6.202.900.000	6.202.900.000
- Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	47.830.225.664	2.547.186.422
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức - Long An	4.819.500.000	4.819.500.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	1.609.710.000	1.609.710.000
- Công ty Cổ phần Bao Bì và KS số 1	856.000.000	856.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	3.919.979.200	3.919.979.200
- Dự án Nhà ở xã hội tại Bình Định	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	93.190.285.603	47.907.246.361

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư cổ phiếu		772.200.000		772.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (Mã chứng khoán: CIC)	77.220	772.200.000	77.220	772.200.000
2. Đầu tư góp vốn dài hạn khác		92.418.085.603		47.135.046.361
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng		293.330.739		293.330.739
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh	195.000	3.457.500.000	195.000	3.457.500.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	320.000	3.200.000.000	320.000	3.200.000.000
- Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	573.219	5.732.190.000	573.219	5.732.190.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư CN Sài Gòn Secoin	224.675	2.246.750.000	224.675	2.246.750.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO	620.290	6.202.900.000	620.290	6.202.900.000
- Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	4.783.023	47.830.225.664	254.718	2.547.186.422
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức - Long An	481.950	4.819.500.000	481.950	4.819.500.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	160.971	1.609.710.000	160.971	1.609.710.000
- Công ty Cổ phần Bao Bì và KS số 1	85.600	856.000.000	85.600	856.000.000
- Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	151.000	3.919.979.200	151.000	3.919.979.200
- Dự án Nhà ở xã hội tại Bình Định		5.500.000.000		5.500.000.000
Tổng cộng		93.190.285.603		47.907.246.361

16. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần CKXD Tân Định - FiCO	(16.705.048.860)	(16.705.048.860)
Công ty Cổ phần Phước Hòa - FiCO	(4.253.778.147)	(4.253.778.147)
Công ty Cổ phần Vitaly	(17.202.000.000)	(17.202.000.000)
Công ty Cổ phần Havali - FiCO	(600.000.000)	(600.000.000)
Công ty Cổ phần Hóa An	(14.932.783.300)	(14.932.783.300)
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	(478.272.820)	(478.272.820)
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	(8.907.988.638)	(8.907.988.638)
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	(62.848.917)	(62.848.917)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec	(633.204.000)	(633.204.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	(3.490.930.443)	(3.490.930.443)
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	(5.732.190.000)	(5.732.190.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư CN Sài Gòn Secoin	(162.474.726)	(162.474.726)
Cộng	(73.161.519.851)	(73.161.519.851)

17. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Tiền thuê văn phòng	57.930.183.318	59.798.898.909
Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	0	218.265.800
Chi phí 2% Phí bảo trì chung cư Vạn Đô	475.958.493	0
Chi phí làm bảng hiệu	49.063.065	63.935.011
Chi phí trả trước dài hạn khác	100.332.758	171.912.061
Cộng	58.555.537.634	60.253.011.781

18. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ Ngân hàng Á Châu cho thuê tài chính	148.000.000	148.000.000
Ký quỹ Công ty Cổ phần Tài trợ Địa ốc R.C	118.320.000	118.320.000
Ký quỹ phục hồi môi trường (Cát Cam Ranh)	840.069.985	840.069.985
Ký quỹ vỏ chai hàn	1.500.000	1.500.000
Cộng	1.107.889.985	1.107.889.985

19. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	584.212.449.330	445.812.532.678
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	157.151.127.895	173.620.327.746
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	44.150.000.000	49.231.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	43.564.062.058	34.670.000.000
- Ngân hàng Far East National	62.163.684.452	63.077.501.659
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	50.000.000.000	44.599.982.740
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	131.559.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần HSBC	31.160.574.925	30.613.720.533
- Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh quận 8	26.200.000.000	0

19. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	38.264.000.000	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	584.212.449.330	445.812.532.678

Chi tiết Vay và nợ ngắn hạn: (Chi tiết xem phụ lục 02)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	579.444.247	632.382.539
Thuế xuất, nhập khẩu	693.217.773	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.617.788.295	4.376.950.754
Lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước	23.996.926.047	23.996.926.047
Thuế tài nguyên	1.412.699.737	1.267.663.820
Thuế thu nhập cá nhân	346.608.089	429.836.984
Phí bảo vệ môi trường	480.265.100	478.298.528
Thuế khác	0	367.185
Cộng	36.126.949.288	31.182.425.857

Thuế Giá trị gia tăng: Tổng Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Tổng Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 22% (hai mươi hai phần trăm).

Các loại thuế khác: Tổng Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí mua hai sàn căn hộ chung cư Hoàng Diệu	0	26.517.061.309
Chi phí đo vẽ, phí cấp sổ làm GCNSH CC Hoàng Diệu	139.059.418	0
Chi phí đo vẽ căn hộ Chung cư Horizon theo hợp đồng	65.117.273	0
Lệ phí trước bạ làm GCNSH công trình tiện ích Khu dịch vụ Chung cư Horizon	55.882.679	0
Chi phí dịch vụ làm GCNSH Chung cư Horizon	502.000.000	0
Phải trả chi phí đồng phục cho người lao động	1.244.754.000	0
Chi phí lãi vay	1.353.026.188	0
Chi phí vận chuyển cát	224.226.372	311.157.845
Chi phí san lấp mặt bằng	586.577.454	0
Chi phí lưu kho, vận chuyển, bốc xếp	17.012.441.578	0
Chi phí phải trả khác	918.321.288	210.667.013
Cộng	22.101.406.250	27.038.886.167

22. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	128.959.991	118.483.496
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	54.809.444	102.674.902
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	7.247.684.826	7.982.684.826
Công ty Cổ phần Tài trợ Địa ốc R.C	6.779.269.405	7.514.269.405
Công ty Cổ phần Hóa An	5.545.391.532	5.545.391.532
Phí bảo trì 2% dự án 214 Trần Quang Khải	9.869.869.312	9.193.667.864
Phí bảo trì chung cư 348 Bến Vân Đồn	42.670.765	495.349.564
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000
Thù lao đại diện phần vốn Nhà nước	353.799.999	221.999.999
Đền bù cơ sở hạ tầng	100.297.000	100.297.000
Lãi hợp tác kinh doanh	1.252.041.816	626.020.908
Phải trả Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long khoản ứng mua vật tư thi công	18.139.000.000	0
Thuế GTGT theo Biên bản Kiểm toán NN khu vực IX	83.098.164	86.689.347
Các khoản phải trả khác	123.381.915	1.114.182.569
Cộng	50.639.474.169	34.020.911.412

23. Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	72.223.469.879	72.670.025.973
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.215.288.223	1.750.702.223
Cộng	74.438.758.102	74.420.728.196

24. Vay dài hạn và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	0	0
Nợ dài hạn	725.633.500	1.306.140.280
- Thuê tài chính	725.633.500	1.306.140.280
Cộng	725.633.500	1.306.140.280

25. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
Khu Thương mại Dịch vụ 214 Trần Quang Khải	5.189.178.219	6.215.342.793
Cộng	5.189.178.219	6.215.342.793

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: (Chi tiết xem phụ lục 03)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	808.602.390.404	808.602.390.404
Quỹ đầu tư phát triển	117.479.483.714	117.479.483.714
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
Cộng	926.081.874.118	926.081.874.118

27. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	544.078.835	0
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	980.000.000	620.000.000
Chi sự nghiệp (*)	(1.524.078.835)	(75.921.165)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	544.078.835

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	3.277.066.723.565	2.617.668.442.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.122.911.899	37.377.976.267
Doanh thu kinh doanh bất động sản	14.380.000.687	5.809.939.628
Doanh thu nội bộ	46.261.059	333.572.327
Cộng	3.355.615.897.210	2.661.189.931.201

29. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.952.445	20.589.005
Giảm giá hàng bán	150.614.873	0
Hàng bán bị trả lại	5.197.867.977	317.147.004
Thuế xuất khẩu	0	826.728.798
Cộng	5.350.435.295	1.164.464.807

30. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	3.271.762.549.329	2.616.837.550.499
Doanh thu thuần dịch vụ	64.122.911.899	37.377.976.267
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản	14.380.000.687	5.809.939.628
Cộng	3.350.265.461.915	2.660.025.466.394

31. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	3.013.228.707.746	2.452.429.017.313
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.746.227.576	27.515.150.403
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	9.239.127.889	4.224.730.814
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(946.380.765)
Cộng	3.069.214.063.211	2.483.222.517.765

32. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.768.797.761	1.942.063.374
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.780.478.850	31.570.146.998
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	734.846.308	937.496.447
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.733.150	0
Lãi bán hàng trả chậm và chiết khấu thanh toán	1.244.610.111	4.038.931.244
Cộng	9.595.466.180	38.488.638.063

33. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	42.198.227.191	34.502.855.257
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	521.336.113	1.288.421.310
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.398.719.278	1.892.815.437
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54.972.585	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	18.694.468.054
Lãi phát sinh tại dự án Tân Uyên	1.001.203.833	199.213.639
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.056.762	10.285.700
Cộng	52.175.515.762	56.588.059.397
34. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ	364.600.000	833.609.091
Thu từ triển lãm, bán phế liệu	518.181.815	949.012.823
Thu từ chậm tiến độ, bồi thường	0	134.144.000
Thu nhập từ khoản quyết toán hỗ trợ nhà phân phối và các khoản chiết khấu thanh toán	10.256.250.637	13.093.078.290
Thu nhập từ việc nhập hàng khuyến mãi	477.132.251	2.411.320.729
Xử lý công nợ	99.434.580	841.996
Cung cấp dịch vụ	1.732.651.889	3.069.914.895
Thu nhập từ việc làm đá sạch	7.128.765	3.501.225.307
Thu nhập khác	1.841.664.812	1.828.145.448
Cộng	15.297.044.749	25.821.292.579
35. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	347.755.736	113.038.914
Chi phí hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	1.108.640.821	197.053.147
Chi phí khấu hao tương ứng với phần diện tích bất động sản chưa sử dụng	239.293.476	553.789.098
Chi phí thiết kế và triển lãm Vietbuild	701.802.136	553.833.182
Chi phí do bị truy thu, phạt thuế	425.939.044	58.665.279
Các khoản hỗ trợ cho khách hàng	130.195.042	2.883.250.500
Chi phí khác	68.797.039	1.130.557.897
Cộng	3.022.423.294	5.490.188.017
36. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.228.138.838	4.898.984.542
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
Cộng	8.228.138.838	4.898.984.542

Ghi chú: Trong đó cách tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay, cụ thể như sau:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Số tiền	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.947.160.916	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.233.949.018	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm	5.780.478.850	(3)
Lợi nhuận khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	37.400.631.084	(4) = (1)+(2)-(3)
Thuế suất thuế TNDN	22%	(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	8.228.138.838	(6) = (4) x 22%
Thuế TNDN được miễn giảm	0	(7)
Thuế TNDN phải nộp năm nay	8.228.138.838	(8) = (6) + (7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.376.950.754	(9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	341.571.006	(10)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.328.872.303)	(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	8.617.788.295	(12) = (8)+... +(11)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng thành viên	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	1.020.600.000	1.082.904.000
Số đã trả trong năm	(1.020.600.000)	(1.082.904.000)
Số còn phải trả cuối năm	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.956.240.000	1.598.844.000
Cộng	1.956.240.000	1.598.844.000

b. Các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2014, các khoản phải thu, phải trả, phải thu khác, phải trả nội bộ với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty Con	Phải thu về tiền bán vỏ bao xi măng	2.668.178.891
		Phải trả tiền mua xi măng	3.226.170.572
Bộ Xây dựng	Chủ sở hữu	Lãi phải trả	919.200.000

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Xây dựng cơ khí Tân Định - FiCO	Công ty Con	Phải thu tiền bán hàng và cho thuê đất	18.614.131.741
		Phải thu về tiền trả trước tiền mua thiết bị vệ sinh	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Phước Hòa - FiCO	Công ty Con	Phải thu khoản ứng trước tiền mua đá	211.098.821
		Phải thu về tiền cho vay vốn hoạt động	435.305.833

Các nghiệp vụ giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Bộ Xây dựng	Chủ sở hữu	Nhận kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu và thực hiện chương trình xã hội khác	980.000.000
		Quyết toán kinh phí hoạt động	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty Con	Bán vỏ bao xi măng	18.016.270.240
		Bán thạch cao	34.916.366.375
		Phải thu chi phí triển lãm Vietbuild năm 2014	181.818.182
		Mua xi măng	32.770.630.425
		Cần trừ công nợ từ chiết khấu thanh toán	799.778.630
		Cần trừ công nợ từ chiết khấu thanh toán	3.180.426.422
		Cần trừ công nợ theo biên bản xác nhận cuối năm	30.605.791.028
		Thu nợ tiền hàng	16.000.000.000
		Thu nợ tiền hàng	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng cơ khí Tân Định - FiCO	Công ty Con	Chi bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	12.688.896
		Chi hỗ trợ kinh phí chăm lo tết nguyên đán	50.000.000
		Thu tiền triển lãm Vietbuild năm 2014	30.000.000
Công ty Cổ phần Phước Hòa - FiCO	Công ty Con	Thu tiền triển lãm Vietbuild năm 2014	40.000.000
		Thu tiền lãi vay	1.550.000.000

02. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	82.430.498.127	71.239.666.451	82.430.498.127	71.239.666.451
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Trong đó:				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	841.642.216.193	794.615.012.751	768.480.696.342	721.453.492.900
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	831.584.051.993	785.561.012.751	758.422.532.142	712.399.492.900
Phải thu khách hàng	10.058.164.200	9.054.000.000	10.058.164.200	9.054.000.000
Các khoản phải thu khác	666.965.732.979	547.951.799.852	631.730.978.493	512.405.680.921
Cộng	1.753.946.080.376	1.578.375.876.551	1.645.549.806.039	1.469.668.237.769
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	584.938.082.830	447.118.672.958	584.938.082.830	447.118.672.958
Phải trả cho người bán	481.903.823.213	264.617.998.885	481.903.823.213	264.617.998.885
Phải trả cho người lao động	10.624.495.448	9.680.252.746	10.624.495.448	9.680.252.746
Chi phí phải trả	22.101.406.250	27.038.886.167	22.101.406.250	27.038.886.167
Các khoản phải trả khác	125.078.232.271	108.441.639.608	125.078.232.271	108.441.639.608
Cộng	1.224.646.040.012	856.897.450.364	1.224.646.040.012	856.897.450.364

Tổng Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Tổng Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	445.812.532.678	1.306.140.280		447.118.672.958
Phải trả cho người bán	264.617.998.885			264.617.998.885
Phải trả người lao động	9.680.252.746			9.680.252.746
Chi phí phải trả	27.038.886.167			27.038.886.167
Các khoản phải trả khác	108.441.639.608			108.441.639.608
Cộng	855.591.310.084	1.306.140.280	0	856.897.450.364
Số cuối năm				
Vay và nợ	584.212.449.330	725.633.500		584.938.082.830
Phải trả cho người bán	481.903.823.213			481.903.823.213
Phải trả người lao động	10.624.495.448			10.624.495.448
Chi phí phải trả	22.101.406.250			22.101.406.250
Các khoản phải trả khác	125.078.232.271			125.078.232.271
Cộng	1.223.920.406.512	725.633.500	0	1.224.646.040.012

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

07. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Tổng Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

08. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

09. Ảnh hưởng của sai sót và hồi tố.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Tổng Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán theo các kết luận sau:

- Biên bản kiểm tra Việc chấp hành pháp luật về Quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1 – TNHH MTV của Thanh tra Bộ tài chính số 121/QĐ - TTr ngày 15 tháng 08 năm 2014.
- Báo cáo Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến Quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một thành viên của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX ngày 30 tháng 12 năm 2014.
- Báo cáo kiểm toán Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Chung cư Horizon – 214 Trần Quang Khải, quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Tổng Công ty cho rằng việc điều chỉnh hồi tố nêu trên là cần thiết, theo đó những sai sót đã được Tổng Công ty điều chỉnh, cụ thể như sau:

- a. Điều chỉnh số liệu theo số liệu Thanh tra Bộ Tài Chính ngày 15/8/2014 và Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX ngày 30/12/2014*

Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2013 (số đầu năm)

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2013</i>	<i>Ghi chú</i>
Các khoản tương đương tiền	299.894.771	(1)
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.812.867.000	(2)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	381.720.159	(3)
Hàng tồn kho	(979.244.835)	(4)
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.526.512.710	(5)
Tài sản ngắn hạn khác	2.090.384.122	(5)
Đầu tư dài hạn khác	357.000.000	(6)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	2.706.102.146	(6)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.975.333.695	(7)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	103.259.651	(8)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.035.966.378	(9)
Quỹ đầu tư phát triển	12.871.239.611	(10)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(33.790.563.262)	(11)

(1) Các khoản tương đương tiền (MS 112) tăng 299.894.771 đồng là do:

- Điều chỉnh tăng khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng theo số dư đối chiếu tại ngày 31/12/2013 với số tiền 196.635.120 đồng;

- Điều chỉnh tăng khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn phí quản lý chung cư với số tiền 103.259.651 đồng.

(2) Các khoản phải thu ngắn hạn (MS 130) tăng 4.812.867.000 đồng là do điều chỉnh tăng về khoản cổ tức, lợi nhuận (chia bằng tiền) của các Công ty nhận góp vốn.

(3) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (MS 139) giảm 381.720.159 đồng là do hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi do không có hồ sơ theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và không đúng đối tượng được lập dự phòng theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

(4) Hàng tồn kho (MS 141) giảm 979.244.835 đồng là do:

- Điều chỉnh giảm hàng hóa tồn kho do Công ty ghi tăng giá trị hàng tồn kho do xử lý tài sản thiếu chờ xử lý không đúng quy định với số tiền 2.090.384.122 đồng;

- Điều chỉnh tăng khoản giá trị nguyên liệu và thành phẩm tồn kho do xác định thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường đối với cát nguyên liệu (47.165,58 tấn) và cát tuyển rửa (12.095,19 tấn) đã khai thác với số tiền 1.111.139.287 đồng.

(5) Tài sản ngắn hạn khác (MS 150) tăng 4.616.896.832 đồng là do:

- Điều chỉnh tăng Chi phí trả trước ngắn hạn (MS 151) các chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn phải được phân bổ trong kỳ sau (Công ty Cát Cam Ranh) với số tiền 2.526.512.710 đồng;

- Điều chỉnh tăng Tài sản ngắn hạn khác (MS 158) do tăng tài sản thiếu chờ xử lý do Công ty thực hiện xử lý giá trị tài sản thiếu là các máy móc, thiết bị của Nhà máy rượu Sampanh bằng cách tăng giá trị hàng hóa tồn kho không phù hợp với quy định với số tiền là 2.090.384.122 đồng.

(6) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (MS 250) tăng 3.063.102.146 đồng là do:

- Điều chỉnh tăng Đầu tư dài hạn khác (MS 258) theo Kết luận thanh tra tại Biên bản kiểm tra ngày 25/8/2014 về khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức - Long An với số tiền là 357.000.000 đồng;

- Điều chỉnh giảm Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (MS 259) do kết quả kiểm toán tại Công ty con, Kiểm toán đã xác định giảm lỗ (Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO) với số tiền dự phòng giảm là 2.706.102.146 đồng.

(7) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 314) tăng 26.975.333.695 đồng là do:

- Điều chỉnh tăng Thuế tài nguyên phải nộp do Công ty chưa thực hiện kê khai đối với cát nguyên liệu (47.165,58 tấn) và cát tuyển rửa (12.095,19 tấn) đã khai thác với số tiền là 814.835.587 đồng;

- Điều chỉnh tăng Phí bảo vệ môi trường đối với cát nguyên liệu (33.689,7 m³) và cát tuyển rửa (8.639,4 m³) đã khai thác với số tiền là 296.303.700 đồng;

- Điều chỉnh tăng Thuế thu nhập doanh nghiệp do giảm giá vốn hàng bán, tăng doanh thu hoạt động tài chính, giảm chi phí hoạt động tài chính, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm chi phí khấu hao không đúng theo hướng dẫn với số tiền phải nộp tăng thêm là 1.867.286.361 đồng;

- Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước sau khi phân phối các quỹ, được xác định lại từ kết quả Thanh tra Bộ Tài chính và Kiểm toán với số tiền là 23.996.908.047 đồng.

(8) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (MS 319) tăng 103.259.651 đồng là do điều chỉnh tăng về khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn phí quản lý chung cư.

(9) Quỹ khen thưởng, phúc lợi (MS 321) tăng 6.035.966.378 đồng là do trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 5.809.023.416 đồng, trích quỹ thưởng viên chức quản lý với số tiền 226.942.962 đồng theo kết luận tại Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.

(10) Quỹ đầu tư phát triển (MS 417) tăng 12.871.239.611 đồng là do:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30% theo kết luận của Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính với số tiền 11.688.129.079 đồng;

- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ kết quả Kiểm toán Nhà nước với số tiền là 1.183.110.532 đồng.

(11) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (MS 420) giảm 33.790.563.262 đồng là do:

- Tăng lợi nhuận sau thuế theo kết quả Kiểm toán Nhà nước với số tiền 5.810.970.135 đồng và Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính với số tiền 5.169.867.000 đồng;

- Lợi nhuận sau thuế giảm 38.960.430.262 đồng là do: Theo kết luận của Biên bản Thanh tra ngày 15/8/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được tăng lên từ 33.790.563.262 đồng thành 38.960.430.262 đồng. Lợi nhuận thực hiện phân phối như sau: trích quỹ đầu tư phát triển 30% là 11.688.129.079 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 5.809.023.416 đồng; trích quỹ thưởng viên chức quản lý 226.942.962 đồng; lợi nhuận còn lại 21.236.334.805 đồng nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định;

- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận sau thuế từ kết quả Kiểm toán Nhà nước: trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển, nộp lợi nhuận còn lại sau phân phối. Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối là 5.810.970.135 đồng.

Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 (năm trước)

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2013</i>	<i>Ghi chú</i>
Giá vốn hàng bán	(2.526.512.710)	(12)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	2.526.512.710	(13)
Doanh thu hoạt động tài chính	5.366.502.120	(14)
Chi phí tài chính	(2.706.102.146)	(15)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(381.720.159)	(16)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.980.837.135	(17)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.980.837.135	(18)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.867.268.361	(19)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.113.568.774	(20)

(12) Giá vốn hàng bán (MS 11) giảm 2.526.512.710 đồng do phân bổ lại chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên 25.000 m3 diện tích khai thác cát do Công ty chưa phân bổ theo thời gian được khai thác 24 tháng.

(13) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 20) tăng 2.526.512.710 đồng là do giá vốn hàng bán giảm như đã nêu ở mục 14.

(14) Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21) tăng 5.366.502.120 đồng là do:

- Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp theo kết luận tại Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính với số tiền là 5.169.867.000 đồng;

- Hạch toán bổ sung lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được Ngân hàng đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2013 với số tiền là 196.635.120 đồng.

(15) Chi phí tài chính (MS 22) giảm 2.706.102.146 đồng do kết quả kiểm toán tại 02 Công ty con đã xác định giảm lỗ, vì vậy tại Công ty mẹ hoàn nhập dự phòng.

(16) Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 25) giảm 381.720.159 đồng do không có hồ sơ theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và không đúng đối tượng được lập dự phòng theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

(17) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (MS 30) tăng 10.980.837.135 đồng do: lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2.526.512.710 đồng (nêu ở mục 15); doanh thu hoạt động tài chính tăng 5.366.502.120 đồng (nêu ở mục 16); chi phí tài chính giảm 2.706.102.146 đồng (nêu ở mục 17); chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 381.720.159 đồng (nêu ở mục 18).

(18) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50) tăng 10.980.837.135 đồng do lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng (nêu ở mục 19).

(19) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51) tăng 1.867.268.361 đồng do xác định lại lợi nhuận như các nguyên nhân nêu trên.

(20) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (MS 60) tăng 9.113.568.774 đồng là do lợi nhuận kế toán tăng 10.980.837.135 (nêu ở mục 20) và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 1.867.268.361 (nêu ở mục 21).

b. Điều chỉnh số liệu theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX ngày 27/12/2014

Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2013 (số đầu năm)

<u>Khoản mục báo cáo</u>	<u>Ảnh hưởng của sai sót đến Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2013</u>	<u>Ghi chú</u>
Các khoản phải thu khác	1.089.757.813	(21)
Hàng tồn kho	(1.003.068.466)	(22)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.689.347	(23)

(21) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135) tăng 1.089.757.813 đồng:

- Tăng phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Công nghiệp phần giảm trừ chi phí phá dỡ giải phóng mặt bằng, số tiền: 136.175.000 đồng.

- Tăng phải thu về chi phí thiết bị trang trí nhà mẫu (Chi phí do Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên đầu tư), số tiền: 39.503.000 đồng.

- Tăng phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Long Giang phần giảm trừ chi phí móng cọc khoan nhồi, số tiền: 243.909.000 đồng.

- Tăng phải thu Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bình Định phần giảm trừ chi phí tư vấn biện pháp thi công tầng hầm, số tiền: 102.653.913 đồng.

- Tăng phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình phần giảm trừ chi phí thi công kết cấu móng, số tiền: 557.616.900 đồng.

- Tăng phải thu Công ty TNHH TMDV Thiết bị điện Thái Hồng phần giảm trừ chi phí dây đầu nối cấp nguồn điện cho căn hộ do chưa có đồng hồ điện, số tiền: 9.900.000 đồng.

(22) Giá trị hàng tồn kho (MS 141) giảm 1.003.068.467 đồng:

- Giảm giá trị chi phí phá dỡ giải phóng mặt bằng, số tiền: 136.175.000 đồng.

- Giảm giá trị hàng tồn kho khi thu hồi tài sản là trang thiết bị trang trí nhà mẫu, số tiền: 35.911.818 đồng.

- Giảm giá trị hạng mục móng cọc khoan nhồi, số tiền: 221.735.455 đồng.

- Giảm giá trị gói thầu tư vấn biện pháp thi công tầng hầm, số tiền: 93.321.739 đồng.
- Giảm giá trị kết cấu móng, số tiền: 506.924.455 đồng.
- Giảm phần chi phí đồng hồ điện hạng mục đầu nối cấp nguồn cho chung cư Horizon, số tiền: 9.000.000 đồng.

(23) Các khoản phải trả, phải nộp khác (MS 319) tăng 86.689.346 đồng:

- Tăng phải trả về Thuế GTGT phần giảm trừ do thu hồi, thanh lý thiết bị trang trí nhà mẫu chung cư Horizon, số tiền: 3.591.182 đồng.
- Tăng phải trả về Thuế GTGT phần giảm trừ chi phí thi công móng cọc khoan nhồi, số tiền: 22.173.545 đồng.
- Tăng phải trả về Thuế GTGT phần giảm trừ chi phí tư vấn gói thầu tư vấn biện pháp thi công tầng hầm, số tiền: 9.332.174 đồng.
- Tăng phải trả về Thuế GTGT phần giảm trừ chi phí thi công kết cấu móng, số tiền: 50.692.445 đồng.
- Tăng phải trả về Thuế GTGT phần giảm trừ hạng mục đầu nối nguồn cho chung cư do không có đồng hồ điện, số tiền: 900.000 đồng.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam và đã được điều chỉnh hồi tố theo các Kết luận của Thanh tra Bộ Tài Chính và Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX (như đã nêu trên).

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng năm 2014 của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để ban hành vào ngày 26/02/2015.



Người lập biểu

Lê Minh Đức

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2015



Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Bình



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục: 01**BẢNG THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quan lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.117.123.980	25.933.214.496	20.251.352.449	766.078.789		77.067.769.714
- Mua trong năm		345.254.671	688.181.818	32.374.545		1.065.811.034
- Đầu tư XDCB hoàn thành	686.974.481					686.974.481
- Tặng khác	76.820.707					76.820.707
- Thanh lý, nhượng bán			(620.247.581)			(620.247.581)
- Giảm khác	(575.595.701)	(21.055.048)		(154.889.993)		(751.540.742)
Số dư cuối năm	30.305.323.467	26.257.414.119	20.319.286.686	643.563.341		77.525.587.613
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.225.068.021	15.434.912.385	13.219.984.430	749.516.858		37.629.481.694
- Khấu hao trong năm	2.899.523.370	2.694.826.484	2.087.486.146	12.867.172		7.694.703.172
- Tặng khác	25.606.902					25.606.902
- Thanh lý, nhượng bán			(620.247.581)			(620.247.581)
- Giảm khác	(227.839.965)	(21.055.048)		(147.598.062)		(396.493.075)
Số dư cuối năm	10.922.358.328	18.108.683.821	14.687.222.995	614.785.968		44.333.051.112
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	21.892.055.959	10.498.302.111	7.031.368.019	16.561.931		39.438.288.020
- Tại ngày cuối năm	19.382.965.139	8.148.730.298	5.632.063.691	28.777.373		33.192.536.501

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 1111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phu lục: 02

BẢNG THUYẾT MINH VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Tổng giá trị khoản vay	Lãi suất vay (năm)	Thời gian vay (tháng)	Số dư nợ vay	Phương thức đảm bảo khoản vay	Mục đích vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	184/2014/77158/H ĐTD	550.000.000.000 đồng	Theo từng hợp đồng TD cụ thể	Theo từng hợp đồng TD cụ thể	157.151.127.895	Hợp đồng thế chấp tài sản số 49/2013/77158 ngày 30/08/2013 và các hợp đồng thế chấp, cầm cố phát sinh sau này (nếu có).	Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	1724.14.201.15146 29.TD	50.000.000.000 đồng	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	50.000.000.000	Các khoản phải thu đã hình thành theo hợp đồng đảm bảo số 1726.14.201.1514629. BĐ ký ngày 10/06/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung tại từng thời điểm.	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay năm 2014-2015 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng trong trường hợp Bên vay có yêu cầu.
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Thạnh	BTH.DN.01200214	110.000.000.000 đồng và 3.000.000 Đô la Mỹ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng	44.150.000.000	Bao gồm cổ phiếu Công ty CP Hóa An phát hành gồm 3.000.000 cổ phiếu với tổng mệnh giá 30.000.000.000 đồng, cổ phiếu Công ty CP Gạch men Thanh Thanh phát hành gồm 2.040.000 cổ phiếu với tổng mệnh giá 20.400.000.000 đồng, cổ phiếu Công ty CP Vitaly phát hành gồm 1.500.000 cổ phiếu với tổng mệnh giá 15.000.000.000 đồng. Tổng mệnh giá tài sản: 65.400.000.000 đồng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh VLXD.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Tổng giá trị khoản vay	Lãi suất vay (năm)	Thời gian vay (tháng)	Số dư nợ vay	Phương thức đảm bảo khoản vay	Mục đích vay
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VNM 101007	1.500.000 Đô la Mỹ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	31.160.574.925	Hợp Đồng Thế Chấp hàng hóa trong kho của Công ty trị giá 2.500.000 USD và hợp đồng bảo hiểm/ giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa trong kho cùng với thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng theo hợp đồng bảo hiểm từ công ty bảo hiểm được ngân hàng chấp nhận. Hợp Đồng Thế Chấp 1.840.000 cổ phiếu của Công ty do Công ty CP Phước Hòa phát hành với tổng mệnh giá 18.400.000.000 đồng.	Tài trợ cho công ty mua nguyên liệu từ những nhà cung cấp được ngân hàng chấp nhận
Far East National Bank - Chi nhánh TP. HCM	141003	3.000.000 Đô la Mỹ	Không thấp hơn LIBOR/Chi phí vốn của Ngân hàng + 1,75%/năm	Không quá 150 ngày kể từ ngày giải ngân	62.163.684.452	Thế chấp các khoản phải thu và hàng tồn kho. Đăng ký giao dịch đảm bảo tại trung tâm đăng ký giao dịch đảm bảo quốc gia tại TP. HCM.	Phát hành Thư Tín dụng trả ngay và trả chậm và nhu cầu vốn lưu động chung bao gồm cả thanh toán T/T, D/A, D/P để nhập khẩu và mua nguyên vật liệu.
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh 8	1702-LAV-201400143	90.000.000.000 đồng	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ (tối đa 12 tháng)	26.200.000.000	Có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn kinh doanh

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Tổng giá trị khoản vay	Lãi suất vay (năm)	Thời gian vay (tháng)	Số dư nợ vay	Phương thức đảm bảo khoản vay	Mục đích vay
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Quận 1	0224/HDDTD-VIB608/14	80.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.	Tối đa không quá 6 tháng	43.564.062.058	Hàng hóa tồn kho là sắt, thép, xi măng và clinker thuộc sở hữu của Bên vay, không bảo vệ chốt giữ và để tại kho của Bên vay với giá trị tối thiểu bằng 114.268.000.000 đồng tại mọi thời điểm.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng của Bên vay.
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Sài Gòn	15/003/2014/HĐTD HM	150.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	131.559.000.000	Không có tài sản đảm bảo.	Bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh VLXD, phát hành L/C nhập khẩu và phát hành các loại chứng thư bảo lãnh nội địa.
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) - Chi nhánh Chợ Lớn	93/2014/HĐTMDH	50.000.000.000 đồng	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	38.264.000.000	Thế chấp các khoản phải thu.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng; Bảo lãnh mở L/C nhập khẩu sắt thép, vật liệu xây dựng; Phục vụ hoạt động kinh doanh thép, vật liệu xây dựng.
Tổng cộng					584.212.449.330		

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phu lục: 03**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
Số dư đầu năm trước	783.782.128.473	66.232.466.468	34.203.839.157	45.847.131.822	209.842.141.226	1.139.907.707.146
Tăng trong năm trước	24.820.261.931	51.247.017.246	4.171.938.478	42.904.132.036	293.300.000	123.436.649.691
Tăng từ kết quả kinh doanh				42.904.132.036		42.904.132.036
Tăng khác					293.300.000	293.300.000
Tăng do kết chuyển nguồn		38.375.777.635				38.375.777.635
Tăng do PP lợi nhuận	24.820.261.931	12.871.239.611	4.171.938.478			41.863.440.020
Giảm trong năm trước	0	0	(38.375.777.635)	(84.623.516.820)	0	(122.999.294.455)
Trích nộp về Bộ Xây dựng						0
Giảm do kết chuyển nguồn			(38.375.777.635)			(38.375.777.635)
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN theo Nghị quyết của Quốc Hội						(23.996.926.047)
Trích lập các quỹ				(23.996.926.047)		(23.996.926.047)
Số dư cuối năm trước	808.602.390.404	117.479.483.714	0	4.127.747.038	210.135.441.226	1.140.345.062.382
Số dư đầu năm nay	808.602.390.404	117.479.483.714	0	4.127.747.038	210.135.441.226	1.140.345.062.382
Tăng trong năm nay	0	0	0	32.719.022.090	727.290	32.719.749.380
Tăng từ kết quả kinh doanh				32.719.022.078		32.719.022.078
Tăng khác				12	727.290	727.302
Tăng do PP lợi nhuận						0
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	0	0
Hoàn trả cấp ứng vốn điều lệ						0
Phân phối lợi nhuận						0
Số dư cuối năm nay	808.602.390.404	117.479.483.714	0	36.846.769.128	210.136.168.516	1.173.064.811.762